

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 53

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.242.642.682.169	5.331.754.617.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.342.019.140.465	644.540.715.777
111	1. Tiền		445.863.746.695	204.993.689.337
112	2. Các khoản tương đương tiền		896.155.393.770	439.547.026.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	671.279.152.801	2.079.919.744.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(121.967.263)	(154.004.743)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		671.000.000.000	2.079.672.628.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.806.461.892.100	941.524.929.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	497.049.515.847	518.918.877.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.719.820.154	51.531.334.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	208.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.329.636.288.286	259.759.652.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(106.801.477.587)	(97.227.256.468)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		857.745.400	542.321.390
140	IV. Hàng tồn kho	7	974.349.592.018	1.195.847.032.120
141	1. Hàng tồn kho		979.373.021.416	1.197.853.165.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.023.429.398)	(2.006.133.059)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		448.532.904.785	469.922.195.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.893.513.096	10.878.316.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		121.038.789.756	143.782.185.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	27.686.972.306	28.279.482.547
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	285.913.629.627	286.982.210.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.005.912.955.498	7.179.785.674.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	68.313.139.463	92.128.007.889
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.654.707.562	16.259.253.017
216	2. Phải thu dài hạn khác		53.658.431.901	75.868.754.872
220	II. Tài sản cố định		2.774.067.838.348	2.930.190.005.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	865.371.132.902	949.071.361.971
222	Nguyên giá		2.189.942.714.062	2.202.754.590.561
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.324.571.581.160)	(1.253.683.228.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.908.696.705.446	1.981.118.643.294
228	Nguyên giá		2.216.245.298.266	2.218.101.089.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(307.548.592.820)	(236.982.446.282)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	5.033.779.861	5.178.065.710
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.763.277.868)	(6.618.992.019)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.638.552.396	28.982.655.394
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	10.638.552.396	28.982.655.394
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.639.850.133.509	3.568.165.498.276
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	3.614.200.966.035	3.548.886.330.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn		6.370.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		508.009.511.921	555.141.441.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	140.766.956.596	164.390.574.417
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	40.720.754.532	29.329.641.515
268	3. Tài sản dài hạn khác		52.354.467	-
269	4. Lợi thế thương mại	4	326.469.446.326	361.421.225.830
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.248.555.637.667	12.511.540.292.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.990.345.013.994	4.153.301.629.186
310	I. Nợ ngắn hạn		2.779.657.775.211	2.635.818.701.208
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	319.676.402.744	576.137.206.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		42.822.988.365	23.417.411.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	72.829.480.909	18.689.253.905
314	4. Phải trả người lao động		26.553.591.367	70.871.678.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	307.312.116.083	112.888.521.072
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		500.000.000	1.716.404.075
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	327.794.513.164	53.242.245.572
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.629.959.408.974	1.720.284.478.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.209.273.605	58.571.501.179
330	II. Nợ dài hạn		1.210.687.238.783	1.517.482.927.978
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	139.320.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		40.939.426.194	90.147.718.495
338	3. Vay dài hạn	20	366.247.908.995	476.444.582.954
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	774.120.387.199	778.267.669.293
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		29.379.516.395	33.302.957.236
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.258.210.623.673	8.358.238.662.819
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.258.210.623.673	8.358.238.662.819
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	75.688.295.980	78.319.145.955
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.911.332.213.809	2.063.318.397.939
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.840.739.856.460	2.024.340.563.988
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70.592.357.349	38.977.833.951
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.6	2.352.143.933.561	2.297.554.938.602
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.248.555.637.667	12.511.540.292.005


Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 19 tháng 10 năm 2019


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.880.097.379.737	1.958.173.700.203	5.164.050.136.644	5.801.039.311.052
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(25.935.222.618)	(27.531.007.228)	(84.423.549.619)	(89.265.970.959)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.854.162.157.119	1.930.642.692.975	5.079.626.587.025	5.711.773.340.093
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.418.096.374.104)	(1.561.392.417.093)	(3.841.737.075.534)	(4.673.143.758.362)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.065.783.015	369.250.275.882	1.237.889.511.491	1.038.629.581.731
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	34.361.430.964	49.845.015.596	120.696.034.174	137.704.837.643
22	7. Chi phí tài chính	24	(43.981.592.401)	(38.876.791.862)	(125.033.596.271)	(118.984.432.114)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(43.001.577.172)	(33.859.032.870)	(125.066.085.199)	(110.969.361.070)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	50.599.526.768	65.887.574.255	178.705.992.441	188.649.077.355
25	9. Chi phí bán hàng	25	(289.848.177.951)	(310.417.539.456)	(861.165.141.839)	(834.939.244.625)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(114.779.053.249)	(103.000.366.243)	(332.668.666.895)	(311.605.307.800)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.417.917.146	32.688.168.172	218.424.133.101	99.454.512.190
31	12. Thu nhập khác	28	1.514.368.952	10.518.363.963	12.623.328.955	15.824.066.741
32	13. Chi phí khác	28	(1.170.604.546)	(5.891.412.180)	(5.190.833.282)	(6.664.201.927)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	343.764.406	4.626.951.783	7.432.495.673	9.159.864.814
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.761.681.552	37.315.119.955	225.856.628.774	108.614.377.004
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(27.214.230.621)	(7.948.744.549)	(74.619.967.322)	(19.450.248.262)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	7.505.317.455	10.524.371.995	15.538.395.463	(1.566.688.748)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		53.052.768.386	39.890.747.401	166.775.056.915	87.597.439.994

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		20.923.946.078	15.478.966.684	70.592.357.349	4.189.378.189
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.6	32.128.822.308	24.411.780.717	96.182.699.566	83.408.061.805
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	102	51	343	(4)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	102	51	343	(4)


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		225.856.628.774	108.614.377.004
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		217.275.976.098	222.548.381.454
03	Các khoản trích lập dự phòng		6.189.479.978	33.365.237.820
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.319.470.447)	(230.174.711)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(305.024.494.266)	(245.233.840.549)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		126.676.142.669	112.579.418.540
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		269.654.262.806	231.643.399.558
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		105.953.263.618	16.202.947.914
10	Tăng hàng tồn kho		218.480.143.766	(12.445.687.332)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(238.510.367.225)	(176.544.401.990)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		12.497.810.890	(32.737.143.730)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(94.903.752.180)	(121.418.546.975)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.769.295.474)	(48.878.301.884)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.096.418.870)	(5.350.581.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		216.305.647.331	(149.528.315.989)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(22.647.084.681)	(54.805.948.398)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		22.971.428.104	15.566.389.030
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.021.362.466.303)	(1.372.940.087.953)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		2.593.209.406.265	521.284.815.628
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.178.744.000.000)	(21.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.000.000.000	186.632.400.000
	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		-	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		318.942.359.797	112.466.528.725
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		719.369.643.182	(612.795.902.968)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành) thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	(94.500.000)
33	Tiền vay nhận được	20	4.816.392.555.853	3.695.101.053.839
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(5.017.516.856.574)	(3.690.374.382.072)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(94.084.510)	(329.176.181.070)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(36.973.011.700)	(36.990.934.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(238.191.396.931)	(361.534.943.803)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		697.483.893.582	(1.123.859.162.760)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	644.540.715.777	1.807.684.470.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.468.894)	133.548.153
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.342.019.140.465	683.958.855.437

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xả phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

31 tháng 12 năm 2018	405.443.848.590
Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư	(5.174.311.135)
30 tháng 9 năm 2019	<u>400.269.537.455</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2018	44.022.622.760
Phân bổ trong kỳ	29.777.468.369
30 tháng 9 năm 2019	<u>73.800.091.129</u>

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2018	361.421.225.830
30 tháng 9 năm 2019	<u>326.469.446.326</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.710.194.436	1.776.626.804
Tiền gửi ngân hàng	444.153.552.259	203.217.062.533
Các khoản tương đương tiền	<u>896.155.393.770</u>	<u>439.547.026.440</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.342.019.140.465</u>	<u>644.540.715.777</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,0% một năm. Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi này để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30 tháng 9 năm 2019	VND 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	497.049.515.847	518.918.877.994
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	6.580.317.150	15.223.599.072
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	100.836.026.142	100.836.026.142
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	69.230.941.961	69.230.941.961
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	320.402.230.594	333.628.310.819
Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.719.820.154	51.531.334.178
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	14.678.746.845	36.750.428.064
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	-	1.758.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	21.041.073.309	13.022.906.114
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	50.000.000.000	208.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.329.636.288.286	259.759.652.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	2.221.525.206	90.075.660.650
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (**)</i>	85.638.400.000	85.638.400.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	31.020.000.000
<i>Tạm ứng đầu tư</i>	1.178.744.000.000	-
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	31.188.560.245	22.443.453.652
<i>Các khoản khác</i>	823.802.835	30.582.138.516
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	86.460.865.753	85.638.400.000
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	1.243.175.422.533	174.121.252.818
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(106.801.477.587)	(97.227.256.468)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.805.604.146.700	940.982.608.522

(*) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9.5%/ năm.

(**) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kể thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kể thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Số đầu năm	97.227.256.468	42.505.147.499
Dự phòng trích lập trong kỳ	20.137.201.140	39.944.171.071
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(10.562.980.021)</u>	<u>(5.107.941.151)</u>
Số cuối kỳ	<u>106.801.477.587</u>	<u>77.341.377.419</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Nguyên vật liệu	473.415.403.438	687.298.422.020
Thành phẩm	168.394.054.707	193.101.124.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.720.412.848	111.178.059.636
Hàng đang đi trên đường	11.402.373.508	106.447.759.469
Hàng hóa	157.562.441.308	71.253.508.180
Công cụ, dụng cụ	<u>28.878.335.607</u>	<u>28.574.291.264</u>
TỔNG CỘNG	979.373.021.416	1.197.853.165.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(5.023.429.398)</u>	<u>(2.006.133.059)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>974.349.592.018</u>	<u>1.195.847.032.120</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kể thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kể thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Số đầu năm	2.006.133.059	4.184.536.341
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.402.176.244	2.255.689.223
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(384.879.905)</u>	<u>(3.726.683.123)</u>
Số cuối kỳ	<u>5.023.429.398</u>	<u>2.713.542.441</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	13.893.513.096	10.878.316.450
Công cụ và dụng cụ	1.649.800.641	2.607.525.794
Chi phí bảo trì	1.970.695.101	1.535.184.259
Chi phí thuê	383.082.387	1.217.187.502
Chi phí mua bảo hiểm	2.672.988.396	955.352.747
Khác	7.216.946.571	4.563.066.148
Dài hạn	140.766.956.596	164.390.574.417
Tiền thuê đất trả trước	109.033.329.789	111.985.410.712
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	13.361.478.754	22.012.254.900
Công cụ và dụng cụ	13.835.331.107	17.284.327.194
Lợi thế kinh doanh	1.719.509.786	6.878.039.148
Khác	2.817.307.160	6.230.542.463
TỔNG CỘNG	154.660.469.692	175.268.890.867

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Tài sản cố định chờ thanh lý (*)	238.573.762.364	238.768.054.999
Tiền thuê đất trả trước chờ thanh lý	47.339.867.263	48.214.155.784
TỔNG CỘNG	285.913.629.627	286.982.210.783

Số dư này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tiền thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật, được trình bày theo giá trị thuần của nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

(*) Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 207.835.540.835 VND và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.382.648.053 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại *Thuyết minh số 20.1*.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.654.707.562	16.259.253.017
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	38.865.300.373	61.393.675.102
Ký cược, ký quỹ dài hạn	14.793.131.528	14.475.079.770
TỔNG CỘNG	68.313.139.463	92.128.007.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	2.202.754.590.561
Mua mới trong kỳ	182.668.166	7.539.411.525	-	390.400.000	8.112.479.691
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.143.759.962	26.963.089.337	-	227.250.000	30.334.099.299
Thanh lý trong kỳ	(4.333.702.786)	(17.256.756.642)	(28.139.012.945)	(1.528.983.116)	(51.258.455.489)
Số cuối kỳ	690.743.646.945	1.341.010.638.993	110.739.503.846	47.448.924.278	2.189.942.714.062
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	96.173.858.139	282.693.876.031	9.378.734.513	16.128.144.156	404.374.612.839
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	1.253.683.228.590
Khấu hao trong kỳ	24.020.688.295	75.682.549.551	10.501.974.221	3.630.782.351	113.835.994.419
Thanh lý trong kỳ	(3.585.026.425)	(15.985.843.486)	(21.882.026.322)	(1.494.745.616)	(42.947.641.849)
Số cuối kỳ	326.675.562.191	888.479.050.507	68.834.860.695	40.582.107.766	1.324.571.581.160
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	385.511.021.282	494.982.550.331	58.663.603.995	9.914.186.363	949.071.361.971
Số cuối kỳ	364.068.084.754	452.531.588.486	41.904.643.151	6.866.816.512	865.371.132.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

						VND
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	417.529.324.831	393.331.852.930	2.218.101.089.576
Mua mới trong kỳ	-	-	2.544.608.689	-	-	2.544.608.689
Thanh lý trong kỳ	-	(4.400.399.999)	-	-	-	(4.400.399.999)
Số cuối kỳ	499.836.052.107	833.705.110.033	71.842.958.365	417.529.324.831	393.331.852.930	2.216.245.298.266
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	28.420.821.066	-	-	31.830.760.597
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	49.454.413.516	27.487.859.851	236.982.446.282
Hao mòn trong kỳ	19.366.050.692	21.479.966.838	3.482.615.831	15.869.110.220	10.368.402.957	70.566.146.538
Số cuối kỳ	82.061.949.371	71.651.272.714	50.655.584.191	65.323.523.736	37.856.262.808	307.548.592.820
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	437.140.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	368.074.911.315	365.843.993.079	1.981.118.643.294
Số cuối kỳ	417.774.102.736	762.053.837.319	21.187.374.174	352.205.801.095	355.475.590.122	1.908.696.705.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>VND</i>
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối kỳ	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.618.992.019
Khấu hao trong kỳ	<u>144.285.849</u>
Số cuối kỳ	<u>6.763.277.868</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>5.178.065.710</u>
Số cuối kỳ	<u>5.033.779.861</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		<i>VND</i>
	<i>30 tháng 9</i>	<i>31 tháng 12</i>
	<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>
Lắp đặt máy móc	5.354.403.400	25.407.589.643
Phát triển phần mềm	3.683.344.999	2.412.000.000
Khác	<u>1.600.803.997</u>	<u>1.163.065.751</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.638.552.396</u>	<u>28.982.655.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		279.152.801		247.115.321
Cổ phiếu niêm yết	41.406	401.120.064	37.653	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(121.967.263)		(154.004.743)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		671.000.000.000		2.079.672.628.829
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh		291.000.000.000		1.721.000.000.000
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt (<i>Thuyết minh số 31</i>)	300.000	300.000.000.000	100.000	100.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Quân Đội		20.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		60.000.000.000		85.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-		50.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-		50.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		-		30.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		-		23.672.628.829
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu		-		20.000.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		671.279.152.801		2.079.919.744.150

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 9 năm 2019	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2018
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.884.474.554.745	24,00	1.821.221.605.396
Lavenue	50,00	1.069.780.435.488	50,00	1.071.253.438.404
LG Vina	40,00	554.847.950.999	40,00	551.254.299.240
Dabaco Food	50,00	103.098.024.803	50,00	103.156.987.762
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.614.200.966.035		3.548.886.330.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

	<i>Lavenue</i>	<i>Calofic</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Phong Thịnh</i>	<i>Dabaco Food</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư						
<i>31 tháng 12 năm 2018</i>	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
<i>30 tháng 09 năm 2019</i>	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát						
<i>31 tháng 12 năm 2018</i>	(16.246.561.596)	437.279.220.453	2.796.278.172	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(1.473.002.916)	176.644.306.557	3.593.651.759	-	(58.962.959)	178.705.992.441
Cổ tức nhận trong kỳ	-	(113.391.357.208)	-	-	-	(113.391.357.208)
<i>30 tháng 09 năm 2019</i>	(17.719.564.512)	500.532.169.802	6.389.929.931	-	(12.901.975.197)	476.300.560.024
Giá trị còn lại						
<i>31 tháng 12 năm 2018</i>	1.071.253.438.404	1.821.221.605.396	551.254.299.240	2.000.000.000	103.156.987.762	3.548.886.330.802
<i>30 tháng 09 năm 2019</i>	1.069.780.435.488	1.884.474.554.745	554.847.950.999	2.000.000.000	103.098.024.803	3.614.200.966.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán khác	318.203.526.607	575.937.573.313
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	33.404.665.027	173.675.277.559
<i>Apical Vietnam oil and Fats Pte.ltd</i>	55.910.954.891	-
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	-	81.073.652.402
Khác	228.887.906.689	321.188.643.352
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	1.472.876.137	199.633.672
TỔNG CỘNG	319.676.402.744	576.137.206.985

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2018		30 tháng 9 năm 2019	
		Tăng	Giảm	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.969.271.773)	74.619.967.322	(31.743.713.622)	28.906.981.927
Thuế giá trị gia tăng	29.431.342	591.465.849.713	(578.388.014.857)	13.107.266.199
Thuế thu nhập cá nhân	4.433.188.236	35.872.611.570	(37.996.343.753)	2.309.456.053
Các loại thuế khác	(83.576.447)	8.894.499.017	(7.992.118.146)	818.804.424
TỔNG CỘNG	(9.590.228.642)	710.852.927.622	(656.120.190.378)	45.142.508.603
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(28.279.482.547)			(27.686.972.306)
Thuế phải nộp	18.689.253.905			72.829.480.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí tiếp thị	103.247.341.707	55.117.305.484
Chi phí lãi vay	51.498.935.995	21.336.602.976
Phí vận chuyển	23.063.565.067	6.349.678.058
Lương tháng 13 và thưởng	53.988.771.427	2.454.470.023
Hoa hồng chiết khấu bán hàng	51.208.530.554	4.360.406.143
Khác	24.304.971.333	23.270.058.388
TỔNG CỘNG	<u>307.312.116.083</u>	<u>112.888.521.072</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.227.140.036	6.191.963.020
Cổ tức phải trả	210.438.711.580	4.864.792.290
Khác	83.492.416.956	17.549.245.670
TỔNG CỘNG	<u>327.794.513.164</u>	<u>53.242.245.572</u>

Trong đó:

<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	11.920.000.000	11.920.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	315.874.513.164	41.322.245.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. VAY

	VND	
	30 tháng 9 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.431.434.755.551	1.471.677.541.574
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2 và 20.3)	679.653.423	50.761.936.692
	1.629.959.408.974	1.720.284.478.266
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 20.3)	355.555.120.172	395.945.062.702
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	-	69.806.731.429
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 20.3)	10.692.788.823	10.692.788.823
	366.247.908.995	476.444.582.954
TỔNG CỘNG	1.996.207.317.969	2.196.729.061.220

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
31 tháng 12 năm 2018	1.720.284.478.266	476.444.582.954
Tiền thu từ đi vay	4.814.540.055.853	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	69.806.731.429	(69.806.731.429)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	845.000.000	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.610.057.470
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.975.516.856.574)	(42.000.000.000)
30 tháng 09 năm 2019	1.629.959.408.974	366.247.908.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 09 năm 2019	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
Khoản vay 1	208.447.627.199	5,8%-6%	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	108.293.506.114	6,2%	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2019 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	175.535.245.177	6,1%	Từ ngày 06 tháng 11 năm 2019 đến ngày 04 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	89.570.293.945	6,1%– 6,2%	Từ ngày 09 tháng 11 năm 2019 đến ngày 27 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	260.377.475.269	6.8% - 7.0%	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến ngày 10 tháng 02 năm 2020	Tín chấp
Khoản vay 2	73.980.008.520	6%	ngày 22 tháng 10 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 3	172.443.358.740	7,6%-9,4%	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	Máy móc và thiết bị trị giá 13.242.293.638 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.382.648.053 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
				Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 194.593.247.197 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	30 tháng 09 năm 2019	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)				
Khoản vay 1	13.646.621.841	6,2%	Ngày 30 tháng 03 năm 2020	Tín chấp
Khoản vay 2	24.946.871.162	5,8%	Đến ngày 25 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (HD bank)	63.499.096.697	6%	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2019 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Thương Mại Taipei ubon	232.700.000.000	3,9%- 3,98% (USD)	Từ ngày 13 tháng 12 năm 2019 đến 20 tháng 01 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM	7.994.650.887	6,5%	Ngày 09 tháng 10 năm 2019	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>1.431.434.755.551</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Khoản vay tổ chức khác dài hạn

Ngân hàng	ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	<u>11.372.442.246</u>	Không lãi suất	12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	10.692.788.823			
Vay dài hạn đến hạn trả	679.653.423			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

20.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	558.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(4.599.879.828)</u>
TỔNG CỘNG		<u>553.400.120.172</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197,845,000,000
Vay dài hạn trái phiếu		355,555,120,172

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018								
31 tháng 12 năm 2017	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.189.378.189	4.189.378.189
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích quỹ	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.946.497.807)	(12.946.497.807)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(67.500.000)	-	-	-	(67.500.000)
Trích quỹ khem thường phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(29.602.070.721)	(29.602.070.721)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.630.849.975)	-	-	(2.630.849.975)
30 tháng 09 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.546.009.838)	79.196.095.946	15.909.752.661	2.028.554.933.077	6.026.729.709.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019								
31 tháng 12 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	70.592.357.349	70.592.357.349
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.997.400.479)	(4.997.400.479)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.630.849.975)	-	-	(2.630.849.975)
30 tháng 09 năm 2019	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>3.192.080.967.500</u>	<u>104.000.000.000</u>	<u>(1.959.478.509.838)</u>	<u>75.688.295.980</u>	<u>15.909.752.661</u>	<u>1.911.332.213.809</u>	<u>5.906.066.690.112</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	30 tháng 09 năm 2019	30 tháng 09 năm 2018
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối kỳ	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

21.3 Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	30 tháng 09 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

21.4 Cổ tức

	VND	
	30 tháng 09 năm 2019	30 tháng 09 năm 2018
Cổ tức công bố trong kỳ	(205.661.141.000)	(329.057.825.600)
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	94.084.510	249.719.260

21.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	30 tháng 09 năm 2019	30 tháng 09 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	70.592.357.349	4.189.378.189
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.997.400.479)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>70.592.357.349</u>	<u>(808.022.290)</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>205.661.141</u>	<u>205.661.141</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	343	(4)
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	343	(4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	2.297.554.938.602	2.346.124.305.865
Giảm do thanh lý đầu tư công ty con	(424.524.003)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	96.182.699.566	83.408.061.805
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(913.656.417)
Cổ phiếu quỹ	-	(27.000.000)
Trích lập các quỹ	(1.816.790.817)	(5.607.591.953)
Sử dụng quỹ	(2.527.679.387)	(1.948.079.387)
Trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	<u>(36.824.710.400)</u>	<u>(36.833.110.400)</u>
Số cuối kỳ	<u>2.352.143.933.561</u>	<u>2.384.202.929.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Tổng doanh thu	1.880.097.379.737	1.958.173.700.203
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	1.701.820.880.833	1.535.680.193.931
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	169.911.341.704	399.600.374.185
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.039.287.457	2.196.943.269
<i>Doanh thu khác</i>	5.325.869.743	20.696.188.818
Giảm trừ doanh thu	(25.935.222.618)	(27.531.007.228)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán</i>	(12.999.099.221)	(7.544.417.679)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(12.936.123.397)	(19.986.589.549)
DOANH THU THUẦN	<u>1.854.162.157.119</u>	<u>1.930.642.692.975</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	9.090.174.500	369.608.533.496
<i>Bán cho các bên khác</i>	1.845.071.982.619	1.561.034.159.479

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Lợi nhuận từ đầu tư	(1.302.446.797)	-
Lãi tiền gửi	32.487.450.010	44.105.024.106
Khác	3.176.427.751	5.739.991.490
TỔNG CỘNG	<u>34.361.430.964</u>	<u>49.845.015.596</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.265.099.093.589	1.169.219.057.890
Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.162.372.416	383.048.142.245
Dự phòng(hoàn nhập) hàng tồn kho	-	(506.421.928)
Khác	3.834.908.099	9.631.638.886
TỔNG CỘNG	<u>1.418.096.374.104</u>	<u>1.561.392.417.093</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	43.001.577.172	33.859.032.870
Dự phòng(hoàn nhập) các khoản đầu tư	30.292.800	138.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.016.219.409)	3.185.616.784
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	542.583.470	542.583.470
Khác	2.423.358.368	1.289.420.487
TỔNG CỘNG	<u>43.981.592.401</u>	<u>38.876.791.862</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Lương nhân viên	118.712.216.394	113.438.829.989
Chi phí mua ngoài	84.917.173.172	85.442.655.474
Quảng cáo và khuyến mãi	55.699.585.396	77.968.609.895
Khấu hao và hao mòn	16.877.240.188	19.177.130.109
Khác	13.641.962.801	14.390.313.989
TỔNG CỘNG	<u>289.848.177.951</u>	<u>310.417.539.456</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Lương nhân viên	44.313.837.534	41.434.583.551
Chi phí mua ngoài	18.516.760.505	14.625.841.761
Khấu hao và hao mòn	25.147.179.687	21.357.256.546
Chi phí bảo trì và cho thuê	6.639.735.890	7.695.671.615
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.066.851.492	6.224.717.200
Khác	11.094.688.141	11.662.295.570
TỔNG CỘNG	<u>114.779.053.249</u>	<u>103.000.366.243</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.221.365.343.607	1.169.219.057.890
Chi phí nhân công	163.026.053.928	154.873.413.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.139.253.469	131.714.813.173
Giá vốn hàng hóa	149.162.372.416	383.048.142.245
Chi phí khấu hao và hao mòn	70.741.125.839	72.534.386.655
Khác	60.289.456.045	63.420.509.289
TỔNG CỘNG	<u>1.822.723.605.304</u>	<u>1.974.810.322.792</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Thu nhập khác	1.514.368.952	10.518.363.963
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.409.707.455	7.948.083.850
Phạt vi phạm hợp đồng và khoản bồi thường	24.408.534	13.126.230
Khác	80.252.963	2.557.153.883
Chi phí khác	(1.170.604.546)	(5.891.412.180)
Khác	(1.170.604.546)	(5.891.412.180)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>343.764.406</u>	<u>4.626.951.783</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.619.967.322	19.450.248.262
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(15.538.395.463)</u>	<u>1.566.688.748</u>
TỔNG CỘNG	<u>59.081.571.859</u>	<u>21.016.937.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	225.856.628.774	108.614.377.004
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	45.171.325.755	21.722.875.401
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	15.458.257.283	3.502.832.285
Phân bổ lợi thế thương mại	5.955.493.674	3.085.398.994
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	(1.372.630.173)	(2.345.041.259)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(35.748.428.845)	(38.177.669.326)
Khác	9.771.965.912	7.814.531.265
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	39.235.983.606	(4.397.072.640)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	88.101.748	(53.102.295)
Thu nhập miễn thuế	(2.267.193.427)	(426.466.123)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	22.024.679.932	25.893.578.068
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Chi phí thuế TNDN	59.081.571.859	21.016.937.010

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>
Các khoản chi phí phải trả	29.775.571.322	18.884.773.785	10.890.797.889	1.346.262.900
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.374.243.289	6.660.591.447	(286.348.158)	(152.823.258)
Dự phòng phải thu khó đòi	(37.708.563.187)	(28.779.966.748)	(8.928.596.439)	(13.980.657.034)
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.549.713.155	1.949.066.242	1.600.646.913	(766.546.300)
Chi phí khấu hao	-	151.515.535	(151.515.535)	(151.515.535)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(26.511.572)	(117.276.926)	90.765.354	14.678.912
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	917.396.085	1.670.629.179	(753.233.094)	31.372.689
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(661.276.028.140)	(674.351.906.673)	13.075.878.533	13.616.736.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	130.342.253	130.342.253	-	14.781.531
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư khác	(1.208.946.282)	(1.208.946.282)	-	(1.538.979.347)
TỔNG CỘNG	(733.399.632.667)	(748.938.027.778)	15.538.395.463	(1.566.688.748)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>40.720.754.532</i>	<i>29.329.641.515</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(774.120.387.199)</i>	<i>(778.267.669.293)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
VDS	Công ty liên quan (*)	Lãi trái phiếu	3.555.342.465	3.390.410.961
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Phí dịch vụ	69.664.161	53.094.409

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa	9.090.174.500 (641.880.000)	93.546.144.400 (598.398.160)
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa và thành phẩm	58.320.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			30 tháng 09 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan (**)	Đầu tư trái phiếu	<u>300.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	-	41.382.000
Nakydaco	Công ty liên quan (*)	Bán hàng hóa	<u>6.580.317.150</u>	<u>15.182.217.072</u>
			<u>6.580.317.150</u>	<u>15.223.599.072</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư Lãi trái phiếu	85.638.400.000 822.465.753	85.638.400.000 -
			<u>86.460.865.753</u>	<u>85.638.400.000</u>
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

(**) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(1.472.876.136)	(199.633.672)
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	60.876.011.002	58.805.599.702
Từ 1 đến 5 năm	163.849.134.594	199.844.705.067
Trên 5 năm	26.833.380.756	28.682.751.975
TỔNG CỘNG	<u>251.558.526.352</u>	<u>287.333.056.744</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau:

	<i>Ngành dầu ăn</i>	<i>Ngành hàng lạnh</i>	<i>Các ngành khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.873.879.663.350	1.190.420.576.851	99.749.896.443	5.164.050.136.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.667.789.955)	(32.967.216.513)	(788.543.151)	(84.423.549.619)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.355.831.247.238	-	771.067.177.101	2.126.898.424.339
	5.179.043.120.633	1.157.453.360.338	870.028.530.393	7.206.525.011.364
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(2.126.898.424.339)
Doanh thu trong năm				5.079.626.587.025
Lợi nhuận bộ phận				
	494.686.153.432	690.997.293.941	52.206.064.118	1.237.889.511.491
<i>Đối chiếu:</i>				
Chi phí bán hàng	(410.791.214.730)	(437.682.730.019)	(12.691.197.090)	(861.165.141.839)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(181.596.552.834)	(74.887.318.728)	(76.184.795.333)	(332.668.666.895)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	176.644.306.557	(58.962.959)	2.120.648.843	178.705.992.441
Doanh thu hoạt động tài chính				120.696.034.174
Chi phí tài chính				(125.033.596.271)
Lợi nhuận khác				7.432.495.673
Lợi nhuận kế toán trước thuế				225.856.628.774
Tài sản bộ phận				
	8.606.143.598.615	1.175.971.437.258	3.627.045.888.623	13.409.160.924.496
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu bộ phận				(1.160.605.286.829)
Tổng tài sản				12.248.555.637.667
Nợ phải trả bộ phận				
	1.024.806.670.850	331.682.761.959	3.794.460.868.014	5.150.950.300.823
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả bộ phận				(1.160.605.286.829)
Tổng nợ phải trả				3.990.345.013.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

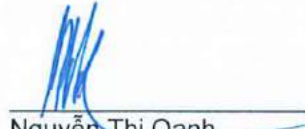
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	VND			
	<i>Ngành dầu ăn</i>	<i>Ngành hàng lạnh</i>	<i>Các ngành khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.586.147.362.861	1.073.349.821.353	141.542.126.839	5.801.039.311.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	(67.010.276.852)	(21.572.898.289)	(682.795.818)	(89.265.970.959)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.897.807.326.967	-	31.743.870.803	1.929.551.197.769
	6.416.944.412.975	1.051.776.923.064	172.603.201.823	7.641.324.537.862
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(1.929.551.197.769)
Doanh thu trong năm				5.711.773.340.093
Lợi nhuận bộ phận				
	440.859.988.949	560.946.291.222	36.823.301.560	1.038.629.581.731
<i>Đối chiếu:</i>				
Chi phí bán hàng	(371.182.681.367)	(440.828.306.561)	(22.928.256.697)	(834.939.244.625)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(117.210.324.455)	(45.898.984.743)	(148.495.998.603)	(311.605.307.800)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	192.394.415.943	(5.005.306.736)	1.259.968.148	188.649.077.355
Doanh thu hoạt động tài chính				137.704.837.643
Chi phí tài chính				(118.984.432.114)
Lợi nhuận khác				9.159.864.814
Lợi nhuận kế toán trước thuế				108.614.377.004
Tài sản bộ phận				
	8.615.840.238.032	1.158.171.503.947	3.462.241.620.522	13.236.253.362.501
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu bộ phận				(987.362.241.797)
Tổng tài sản				12.248.891.120.704
Nợ phải trả bộ phận				
	2.729.960.635.826	355.981.740.354	1.724.016.692.120	4.809.959.068.300
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả bộ phận				(987.362.241.797)
Tổng nợ phải trả				3.822.596.826.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2019



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

Số: 2019/2019/CV-KDC

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận)

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên công ty : Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO
Mã chứng khoán : KDC
Địa chỉ trụ sở chính : 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận trên Báo cáo tài chính Quý III/2019 so với Quý III/2018 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo hợp nhất			Báo cáo riêng		
	Quý	Quý	% tăng trường	Quý	Quý	% tăng trường
	III/2019	III/2018		III/2019	III/2018	
Doanh thu thuần	1.854.162	1.930.643	(4,0%)	463.613	112.425	312,4%
Lợi nhuận trước thuế	72.762	37.315	95,0%	67.379	34.130	97,4%
Lợi nhuận sau thuế	53.053	39.891	33,0%	67.645	38.506	75,7%
Biên lợi nhuận trước thuế	3,9%	1,9%		14,5%	30,4%	
Biên lợi nhuận sau thuế	2,9%	2,1%		14,6%	34,3%	

1. Báo cáo hợp nhất:

Doanh thu thuần Quý III/2019 đạt 1.854 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do doanh thu ngành dầu giảm. Nguyên nhân do sự cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty tại phân khúc dầu phổ thông và dầu xá, tuy nhiên doanh thu của phân khúc dầu cao cấp và nhóm hàng thương mại với mức lợi nhuận cao đã tăng mạnh, đồng thời với sự tăng trưởng doanh thu của ngành hàng lạnh cùng với mức lợi nhuận cao đã làm lợi nhuận trước và sau thuế tăng lần lượt là 95% và 33% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Báo cáo riêng:

Doanh thu thuần Quý III/2019 tăng 312.4% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do Công ty phát sinh doanh thu từ việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Lợi nhuận gộp theo đó cũng tăng lên dẫn đến lợi nhuận trước và sau thuế tăng lần lượt 30.4% và 34.3% so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng kính chào,

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P.Tài Chính

TM. CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KIDO

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN LỆ NGUYỄN